



fēn duì
分队

noun · detachment; squad; team

Example Sentences

Zhè gè fēn duì fù zé xún luó
这个分队负责巡逻。

This squad is responsible for patrolling.

Tā men fēn chéng sān gè fēn duì xíng dòng
他们分成三个分队行动。

They split into three teams to operate.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分													
队	队	队	队	队	队	队													